

Số: 32/QĐ-THCS

An Lão, ngày 15 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ - Kế toán Trường THCS An Tiến.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến (theo biểu mẫu 04 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng tổ Hành chính Văn phòng, bộ phận Tài vụ - Kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- UBND huyện (làm BC)
- Phòng TC-KH (làm BC)
- Lưu: VT, KT



HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Văn Vường

BIÊN BẢN HỌP

Công khai và niêm yết công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hôm nay, vào lúc 9^h00 ngày 25 tháng 07 năm 2023

Tại: Phòng họp Trường THCS An Tiến

I. Thành phần tham dự:

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| 1. Ông Đoàn Văn Vương | - Hiệu trưởng |
| 2. Bà Nguyễn Thu Hằng | - PHT-Chủ tịch CB |
| 3. Bà Hoàng Thị Loan | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Kiều Thị Ngọc | - Kế toán – Thư ký |
| 5. Toàn thể CBGV-NV | |

II. Nội dung:

Căn cứ Quyết định số: 32/QĐ-THCS ngày 25 tháng 07 năm 2023 của Trường THCS An Tiến về việc công bố công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022 - 2023 của Trường THCS An Tiến.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Trường THCS An Tiến;

Vào lúc 9^h00 ngày 25 tháng 07 năm 2023 chúng tôi cùng tiến hành công khai và niêm yết công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến.

Nội dung công khai:

- Quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến (theo mẫu số 04 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính)

Hình thức công khai:

1. Tại cuộc họp hội đồng sư phạm nhà trường;
2. Niêm yết tại bảng công khai của Trường THCS An Tiến;

3. Niêm yết trên trang thông tin điện tử của trường

- Ban chấp hành công đoàn, ban thanh tra nhân dân tập hợp ý kiến của cán bộ giáo viên, công nhân viên trong nhà trường.

- Ban giám hiệu, bộ phận kế toán có trách nhiệm tiếp thu và giải trình các ý kiến của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

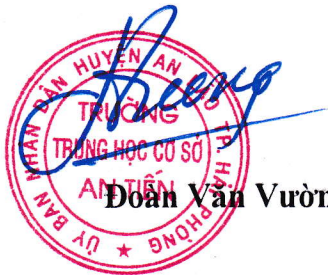
Biên bản kết thúc hồi 10^h00 cùng ngày, đã đọc cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí ký tên./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN TTND

CHỦ TỊCH CĐ

THƯ KÝ



Đoàn Văn Vường

Hoàng Thị Loan



Nguyễn Thu Hằng

Kiều Thị Ngọc

Đơn vị: Trường THCS An Tiến

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ- THCS ngày 25/07/2023 của Trường THCS An Tiến)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.061.028.340	2.061.028.340		
1	Số thu học phí	308.884.000	308.884.000		
	Trong đó cấp bù	3.596.000	3.596.000		
	Thu trong năm	305.288.000	305.288.000		
2	Thu sự nghiệp khác	1.752.144.340	1.752.144.340		
	Quỹ Đội	21.020.000	21.020.000		
	Dạy thêm học thêm	911.452.500	911.452.500		
	Trông xe	76.920.000	76.920.000		
	Kỹ năng sống	113.940.000	113.940.000		
	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	275.397.500	275.397.500		
	Nước uống cho học sinh	41.034.600	41.034.600		
	Ôn thi vào lớp 10	21.195.000	21.195.000		
	BHYT	291.184.740	291.184.740		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.113.300.436	2.113.300.436		
1	Chi từ nguồn thu học phí	290.363.761	290.363.761		
2	Chi sự nghiệp giáo dục				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
4	Chi hoạt động sự nghiệp khác	1.822.936.675	1.822.936.675		
	Quỹ Đội	21.318.000	21.318.000		
	Dạy thêm học thêm	948.100.741	948.100.741		
	Trông xe	80.726.000	80.726.000		
	Kỹ năng sống	141.280.902	141.280.902		
	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	267.325.193	267.325.193		
	Nước uống cho học sinh	41.034.600	41.034.600		
	Ôn thi vào lớp 10	31.966.500	31.966.500		
	BHYT	291.184.740	291.184.740		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
	Dạy thêm học thêm				

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

	Trông xe				
	Kỹ năng sống				
	Tiếng anh yêu tổ nước ngoài				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.754.318.628	3.754.318.628		
6000	Tiền lương	1.830.289.200	1.830.289.200		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.788.450.000	1.788.450.000		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	41.839.200	41.839.200		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.030.400	20.030.400		
6099	Tiền công khác	20.030.400	20.030.400		
6100	Phụ cấp lương	885.733.100	885.733.100		
6101	Phụ cấp chức vụ	23.244.000	23.244.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.807.500	37.807.500		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	513.590.200	513.590.200		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	309.303.400	309.303.400		
6250	Phúc lợi tập thể	106.550.000	106.550.000		
6299	Chi khác	106.550.000	106.550.000		
6300	Các khoản đóng góp	512.974.000	512.974.000		
6301	Bảo hiểm xã hội	371.087.900	371.087.900		
6302	Bảo hiểm y tế	65.486.000	65.486.000		
6303	Kinh phí công đoàn	43.657.400	43.657.400		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.828.400	21.828.400		
6349	Các khoản đóng góp khác	10.914.300	10.914.300		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	56.423.774	56.423.774		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	49.301.474	49.301.474		
6449	Chi khác	7.122.300	7.122.300		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	52.972.300	52.972.300		
6501	Tiền điện	16.003.700	16.003.700		
6549	Chi khác	36.968.600	36.968.600		
6550	Vật tư văn phòng	47.971.400	47.971.400		
6551	Văn phòng phẩm	14.430.000	14.430.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	33.541.400	33.541.400		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.976.300	4.976.300		
6601	Chi phí điện thoại (không bao gồm khoản điện nước bao gồm vệ sinh, thức ăn, bảo vệ, truyền hình, nhân viên, ăn uống, truyền thông, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm)	326.700	326.700		
6605	Chi phí điện thoại vệ sinh, thức ăn, bảo vệ, truyền hình, nhân viên, ăn uống, truyền thông, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	1.194.000	1.194.000		
6608	Chi phí điện thoại vệ sinh, thức ăn, bảo vệ, truyền hình, nhân viên, ăn uống, truyền thông, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	3.455.600	3.455.600		
6700	Công tác phí	16.000.000	16.000.000		
6704	Khoản công tác phí	16.000.000	16.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	128.021.000	128.021.000		
6757	Thuê lao động trong nước	115.896.000	115.896.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	12.125.000	12.125.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm và công tác	49.668.054	49.668.054		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12.376.500	12.376.500		

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.504.054	11.504.054		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25.787.500	25.787.500		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.552.000	36.552.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.152.000	32.152.000		
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.400.000	4.400.000		
7750	Chi khác	6.157.100	6.157.100		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.161.100	5.161.100		
7799	Chi các khoản khác	996.000	996.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	443.619.000	443.619.000		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	292.423.000	292.423.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	292.423.000	292.423.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác	3.000.000	3.000.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	31.600.000	31.600.000		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	31.600.000	31.600.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	94.804.000	94.804.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	94.804.000	94.804.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000	12.000.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.000.000	12.000.000		
7750	Chi khác	9.792.000	9.792.000		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.011.000	2.011.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7.781.000	7.781.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tân				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

BIÊN BẢN HỌP

**V/v kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022
và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến**

Hôm nay, vào lúc 14^h30 ngày 25 tháng 08 năm 2023

Tại: Phòng họp Trường THCS An Tiến

I. Thành phần tham dự:

- | | |
|---------------------------|--------------------|
| 1. Ông Đoàn Văn Vường | - Hiệu trưởng |
| 2. Bà Bùi Thị Thanh Huyền | - Chủ tịch CĐ |
| 3. Bà Hoàng Thị Loan | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Kiều Thị Ngọc | - Kế toán – Thư ký |
| 5. Toàn thể CBGV-NV | |

II. Nội dung:

Kết thúc niêm yết công khai theo Quyết định số 62/QĐ-THCS của Trường THCS An Tiến ngày 25 tháng 07 năm 2023 về việc Quyết toán thu - chi NSNN năm 2022 và các nguồn khác năm học 2022-2023 của Trường THCS An Tiến.

Trong thời gian niêm yết công khai 30 ngày kể từ ngày 25/07/2023 – 25/08/2023, trường THCS An Tiến không nhận được ý kiến đề nghị, ý kiến cần xác minh, giải trình về các vấn đề có liên quan đến nội dung niêm yết công khai.

Biên bản kết thúc hồi 15^h00 cùng ngày, đã đọc cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí ký tên./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN TTND

CHỦ TỊCH CĐ

THƯ KÝ



Đoàn Văn Vường



Hoàng Thị Loan



Bùi Thị Thanh Huyền



Kiều Thị Ngọc